TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-ST
Ngày 10-4-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

-***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hồng Ngọc

2. Ông Lê Văn Thông

-***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 396/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2026/QĐXXST-HN ngày 01 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lương Thị M, sinh ngày 04/10/1964; Số căn cước công dân: 052164007956; Nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Gia Lai; vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Xuân M1, sinh ngày 02/9/1962; Số căn cước công dân: 052062008407; Nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Gia Lai; vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị M trình bày: Bà và ông Nguyễn Xuân M1 quen biết và tìm hiểu nhau một thời gian thì được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1981 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn tình cảm nhưng vì con bà đã cố gắng chịu đựng. Nay bà thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông M1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông M1 có 05 con chung là Nguyễn Xuân K, sinh ngày 01/4/1983; Nguyễn Thị Xuân L, sinh ngày 18/3/1986; Nguyễn Thị H, sinh ngày

24/4/1993; Nguyễn Thị T, sinh ngày 24/4/1993 và Nguyễn Thị Trúc Q, sinh ngày 15/8/2000, hiện nay các con đã trưởng thành, sức khoẻ bình thường nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 05 tháng 12 năm 2025, bị đơn ông Nguyễn Xuân M1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất như trình bày của bà M về thời gian, tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Đầu năm 2025, ông và bà M có lời qua tiếng lại chứ ông không đánh bà M thì bà M giận bỏ về nhà chị ruột, bà M chạy đi chạy về nhà chị gái ăn uống chứ không ở hẳn. Nay bà M yêu cầu ly hôn thì ông đề nghị Toà án hoà giải cho vợ chồng ông đoàn tụ trở lại vì hiện nay đã lớn tuổi, ông còn thương bà M. Nếu bà M kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý nhưng xin cho thời gian đến sau ngày 15/02/2026 (âm lịch), nếu bà M vẫn không rút đơn thì ông xin chấp nhận phán quyết của Toà án.

Về con chung: Ông và bà M có 05 con chung là Nguyễn Xuân K, sinh ngày 01/4/1983; Nguyễn Thị Xuân L, sinh ngày 18/3/1986; Nguyễn Thị H, sinh ngày 24/4/1993; Nguyễn Thị T, sinh ngày 24/4/1993 và Nguyễn Thị Trúc Q, sinh ngày 15/8/2000, các con đã trưởng thành, sức khoẻ bình thường có cuộc sống tự lập nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lương Thị M khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Xuân M1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông M1 đang cư trú tại thôn B, xã T, tỉnh Gia Lai nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bà Lương Thị M và ông Nguyễn Xuân M1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, áp dụng Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà M, ông M1.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông M1 không đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và có 05 con chung, con lớn nhất sinh năm 1983. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, do quan hệ giữa bà M và ông M1

được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên được xác định là hôn nhân thực tế và được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà M là có cơ sở để Tòa án thụ lý và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc và vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Ông M1 không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ, sau ngày 15/02/2026 (âm lịch) nếu bà M vẫn không rút đơn thì ông xin chấp nhận phán quyết của Toà án. Đến nay, bà M vẫn kiên quyết ly hôn. Như vậy, hôn nhân giữa bà M và ông M1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Từ những phân tích trên, Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị M, bà M được ly hôn với ông M1.

[4] Về quan hệ con chung: Bà M, ông M1 có 05 con chung gồm Nguyễn Xuân K, sinh ngày 01 tháng 4 năm 1983; Nguyễn Thị Xuân L, sinh ngày 18 tháng 3 năm 1986; Nguyễn Thị H, sinh ngày 24 tháng 4 năm 1993; Nguyễn Thị T, sinh ngày 24 tháng 4 năm 1993 và Nguyễn Thị Trúc Q, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2000, hiện nay các con đã trưởng thành, sức khoẻ bình thường. Bà M, ông M1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M, ông M1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà M đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho bà Lương Thị M ly hôn ông Nguyễn Xuân M1.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà M, ông M1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị M được miễn án phí ly hôn.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Minh Hậu